ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ CHUẨN ĐẦU RA**
**KỲ THI NGÀY 15/11/2026**

**Địa điểm thi:** **Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHĐN (131 Lương Nhữ Hộc, Phường Cẩm Lệ, Đà Nẵng)**
**Thời gian thi** Buổi sáng: 7h00-11h30, Buổi chiều: 13h00- 17h00

| TT | SBD | Họ | và tên | Số thẻ SV | Lớp | Phòng thi | Ngoại ngữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 151327 | Trịnh Thị Diệu | Hòa | 412200212 | 20CNATM03 | **8 (C501)** | Bậc 2 (A2) Hàn |
| 2 | 151328 | Vũ Thị | Mai | 412170327 | 17CNATM03 | **8 (C501)** | Bậc 2 (A2) Hàn |
| 3 | 151329 | Siu H' Linh | Nga | 412190960 | 19CNATM02 | **8 (C501)** | Bậc 2 (A2) Hàn |
| 4 | 151330 | Huỳnh Lê Thiên | Ngân | 411180812 | 18CNACLC01 | **8 (C501)** | Bậc 2 (A2) Hàn |
| 5 | 151331 | Phạm Thị | Vỹ | 411180634 | 18CNA03 | **8 (C501)** | Bậc 2 (A2) Hàn |
| | | | | | | | |
| 1 | 151332 | Bùi Thị Quỳnh | Anh | 412220002 | 22CNADL01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 2 | 151333 | Huỳnh Thị Linh | Chi | 411220388 | 22CNACLC01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 3 | 151334 | Nguyễn Thị Hải | Đăng | 411220044 | 22CNA02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 4 | 151335 | Trần Thị Phương | Diệu | 411230038 | 23CNA01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 5 | 151336 | Nguyễn Văn Tiến | Dũng | 411220122 | 22CNA04 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 6 | 151337 | Hoàng Nguyễn Nguyên | Hạnh | 415240041 | 24CNT02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 7 | 151338 | Trần Bích | Hợp | 411230044 | 23CNA01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 8 | 151339 | Hồ Thị Liên | Khương | 412220051 | 22CNADL02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 9 | 151340 | Lê Thị Ngọc | Linh | 412230177 | 23CNATM02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 10 | 151341 | Nguyễn Diễm Khánh | Linh | 411230050 | 23CNA01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 11 | 151342 | Võ Tùng Sao | Mai | 411220397 | 22CNACLC01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 12 | 151343 | Phan Thị | Minh | 412220306 | 22CNATMĐT01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 13 | 151344 | Phạm Thị Ái | Ngân | 411220425 | 22CNACLC02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 14 | 151345 | Nguyễn Ngọc Phương | Nhi | 411230678 | 23CNATT02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 15 | 151346 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 412230143 | 23CNATM01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 16 | 151347 | Trần Như | Quỳnh | 411230564 | 23CNA14 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 17 | 151348 | Văn Thủy | Tâm | 412230146 | 23CNATM01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 18 | 151349 | Nguyễn Hoàng Hưng | Thịnh | 411230297 | 23CNA07 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 19 | 151350 | Bùi Thị Diễm | Thư | 411230646 | 23CNATT01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 20 | 151351 | Nguyễn Thị Ngọc | Thư | 411230336 | 23CNA08 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 21 | 151352 | Phạm Thị Thanh | Thủy | 412220073 | 22CNADL02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 22 | 151353 | Đặng Võ Thủy | Tiên | 412230272 | 23CNATM04 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 23 | 151354 | Phạm Hà Bảo | Trân | 412220266 | 22CNATMCLC03 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 24 | 151355 | Võ Thị Diễm | Trang | 412230235 | 23CNATM03 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 25 | 151356 | Đặng Thị Thanh | Trúc | 413240042 | 24CNP01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 26 | 151357 | Trần Tường | Văn | 411220410 | 22CNACLC01 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| 27 | 151358 | Thái Nguyễn Yến | Vy | 412240082 | 24CNADL02 | **9 (C504)** | Bậc 3 (B1) Hàn |
| | | | | | | | |
| 1 | 151359 | Nguyễn Khánh | Dương | 417222141103 | 14CNH02 | **10 (C502)** | Bậc 4 (B2) Hàn |
| | | | | | | | |
| 1 | 151360 | Võ Thị Diệu | Trinh | 417230070 | 23CNH02 | **11 (B501)** | Bậc 5 (C1) Hàn |
| | | | | | | | |
| 1 | 151361 | Lê Hoàng Bảo | Châu | 414220041 | 22CNNDL01 | **12 (B502)** | Bậc 5 (C1) Nga |
| 2 | 151362 | Hà Thị Mỹ | Dung | 414230006 | 23CNN01 | **12 (B502)** | Bậc 5 (C1) Nga |
| 3 | 151363 | Đặng Văn | Minh | 414230017 | 23CNN01 | **12 (B502)** | Bậc 5 (C1) Nga |
| 4 | 151364 | Nguyễn Thị Thanh | Nam | 414220018 | 22CNN01 | **12 (B502)** | Bậc 5 (C1) Nga |
| 5 | 151365 | Nguyễn Anh | Tuấn | 414230031 | 23CNN01 | **12 (B502)** | Bậc 5 (C1) Nga |
| 6 | 151366 | Nguyễn Thị Tường | Vi | 414230033 | 23CNN01 | **12 (B502)** | Bậc 5 (C1) Nga |
| | | | | | | | |
| 1 | 151367 | Đặng Thị Nguyệt | Ánh | 417230113 | 23CNJ01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 2 | 151368 | Phan Thị | Chung | 417220174 | 22CNJ02 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |

| TT | SBD | Họ | và tên | Số thẻ SV | Lớp | Phòng thi | Ngoại ngữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **151369** | Nguyễn Thanh | Diễm | 417230186 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 4 | **151370** | Nguyễn Nhật | Hằng | 417230114 | 23CNJ01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 5 | **151371** | Lê Thị Như | Huyền | 417230120 | 23CNJ01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 6 | **151372** | Nguyễn Phước Khánh | Linh | 417230162 | 23CNJ02 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 7 | **151373** | Trần Thị Thanh | Mai | 417220241 | 22CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 8 | **151374** | Nguyễn Linh | Nga | 417220218 | 22CNJCLC01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 9 | **151375** | Trần Thị Kim | Ngân | 417220149 | 22CNJ01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 10 | **151376** | Phan Thảo | Nguyên | 417230198 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 11 | **151377** | Kiều Thị Quỳnh | Nhi | 417220244 | 22CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 12 | **151378** | Nguyễn Mai | Phương | 417220188 | 22CNJ02 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 13 | **151379** | Trần Thị Kim | Quý | 417230205 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 14 | **151380** | Nguyễn Thiên Hương | Quỳnh | 417220223 | 22CNJCLC01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 15 | **151381** | Tưởng Thị Ngọc | Sâm | 417230207 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 16 | **151382** | Lê Nguyễn Minh | Tâm | 417230208 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 17 | **151383** | Trần Nguyễn Nhiên | Thảo | 417230171 | 23CNJ02 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 18 | **151384** | Võ Nguyễn Anh | Thy | 417230212 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 19 | **151385** | Đoàn Thị Thủy | Tiên | 417230137 | 23CNJ01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 20 | **151386** | Nguyễn Thủy | Tiên | 417220158 | 22CNJ01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 21 | **151387** | Nguyễn Tấn | Tịnh | 417230214 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 22 | **151388** | Trần Dương Phương | Trâm | 417220227 | 22CNJCLC01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 23 | **151389** | Đặng Thị Tường | Vy | 417230179 | 23CNJ02 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 24 | **151390** | Trần Thị Thu | Vy | 417210076 | 22CNJ02 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| 25 | **151391** | Phạm Thị Như | Ý | 417230221 | 23CNJTM01 | **13 (B503)** | Bậc 5 (C1) Nhật |
| | | | | | | | |
| 1 | **151392** | Lê Trần Thảo | Nguyên | 411230481 | 23CNA12 | **14 (A501)** | Bậc 2 (A2) Pháp |
| | | | | | | | |
| 1 | **151393** | Phạm Thị Thanh | Truyền | 419230024 | 23SPA01 | **15 (A502)** | Bậc 3 (B1) Pháp |
| 2 | **151394** | Nguyễn Hồng Minh | Thư | 411230647 | 23CNATT01 | **15 (A502)** | Bậc 3 (B1) Pháp |
| 3 | **151395** | Nguyễn Thị Tường | Vy | 411230384 | 23CNA09 | **15 (A502)** | Bậc 3 (B1) Pháp |
| | | | | | | | |
| 1 | **151396** | Trần Thị Hoài | An | 419230030 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 2 | **151397** | Lê Hoàng Thái | Bình | 413230001 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 3 | **151398** | Nguyễn Thị Kim | Cúc | 413230003 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 4 | **151399** | Nguyễn Kim | Huệ | 413230008 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 5 | **151400** | Mai Thị Thu | Hương | 413230009 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 6 | **151401** | Lương Thị | Lan | 413230012 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 7 | **151402** | Phạm Nguyễn Thùy | Linh | 413240076 | 24CNPTTSK01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 8 | **151403** | Trần Phương | Linh | 413230059 | 23CNPTTSK01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 9 | **151404** | Phạm Tiểu | Mi | 419230032 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 10 | **151405** | Võ Thị Thu | Ngân | 419230034 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 11 | **151406** | Nguyễn Thị Kim | Nhàn | 413230017 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 12 | **151407** | Nguyễn Thị Linh | Nhi | 419230035 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 13 | **151408** | Nguyễn Thị Hoàng | Oanh | 413230018 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 14 | **151409** | Hồ Thị Như | Quỳnh | 413240082 | 24CNPTTSK01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 15 | **151410** | Lê Ngọc Thảo | Quỳnh | 419230037 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 16 | **151411** | Phạm Hoàng | Sơn | 413230021 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 17 | **151412** | Lê Huỳnh Kim | Thư | 419230041 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 18 | **151413** | Nguyễn Thị Ngọc | Trâm | 419230042 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 19 | **151414** | Huỳnh Phương | Trinh | 419230043 | 23SPP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 20 | **151415** | Nguyễn Thị Ngọc | Trúc | 413230028 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 21 | **151416** | Ngô Thị Ánh | Tuyết | 413230050 | 23CNPDL01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 22 | **151417** | Vương Thị Cẩm | Vân | 413230029 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 23 | **151418** | Phạm Thị Thảo | Vy | 413230031 | 23CNP01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |
| 24 | **151419** | Trần Thị Như | Ý | 413230051 | 23CNPDL01 | **16 (A503)** | Bậc 5 (C1) Pháp |

| TT | SBD | Họ | và tên | Số thẻ SV | Lớp | Phòng thi | Ngoại ngữ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |
| 1 | **151420** | Nguyễn Thị Hà | Phương | 416230021 | 23CNDPH01 | **17 (A301)** | Bậc 2 (A2) Trung |
| 2 | **151421** | Nội Thế | Vinh | 411200725 | 20CNACLC06 | **17 (A301)** | Bậc 2 (A2) Trung |
| | | | | | | | |
| 1 | **151422** | Nguyễn Thái | Bảo | 412240131 | 24CNATM01 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 2 | **151423** | Hoàng Thị Triệu | Giang | 416230040 | 23CNDPH02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 3 | **151424** | Nguyễn Minh | Hiền | 411220392 | 22CNACLC01 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 4 | **151425** | Nguyễn Thị Chấn | Hoa | 412240171 | 24CNATM02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 5 | **151426** | Lưu Trịnh Huy | Hoàng | 411220050 | 22CNA02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 6 | **151427** | Hoàng Vĩnh Khánh | Huyền | 412220194 | 22CNATMCLC01 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 7 | **151428** | Lê Đỗ Minh | Khôi | 411220423 | 22CNACLC02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 8 | **151429** | Nguyễn Đình | Linh | 411230086 | 23CNA02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 9 | **151430** | Lê Thanh | Nga | 411230593 | 23CNA15 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 10 | **151431** | Mai Thị Quỳnh | Như | 411240601 | 24CNATT01 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 11 | **151432** | Đặng Thị Thùy | Phương | 414220025 | 22CNN01 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 12 | **151433** | Vũ Thảo | Quân | 417230063 | 23CNH02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 13 | **151434** | Trần Nguyễn Như | Quỳnh | 411220066 | 22CNA02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 14 | **151435** | Nguyễn Lê Thùy | Trang | 411220302 | 22CNA08 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 15 | **151436** | Hoàng Kiều | Trinh | 411240075 | 24CNA02 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| 16 | **151437** | Lê Nguyễn Bảo | Tuyết | 411240267 | 24CNA07 | **18 (A302)** | Bậc 3 (B1) Trung |
| | | | | | | | |
| 1 | **151438** | Huỳnh Thị Như | Thủy | 415230206 | 23BHTCTQ02 | **19 (B303)** | Bậc 5 (C1) Trung |

***Danh sách có 112 thí sinh./.***